

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng
công trình Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn,
huyện Quan Hóa (Chương trình 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 4889/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1967/TTr-SGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2020, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1907/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/5/2020 và của UBND huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 04/5/2020 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a).

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

4. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 4,24km đạt quy mô đường giao thông nông thôn cấp C (theo TCVN 10380: 2014), có: chiều rộng nền đường $B_n=4,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,0\text{m}$, lề đất $B_l=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=10\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=15\%$; mặt đường bằng BTXM. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H13-X60; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống và $P=100\%$ đối với tràn.

5. Giải pháp thiết kế

5.1. Bình đồ tuyến: đoạn từ Km0+00-Km1+300 và Km3+578-Km4+240,19 tuyến cơ bản đi theo đường cũ, cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo bán kính đường cong; đoạn từ Km1+300-Km3+578 tuyến đi mới theo sườn đồi để đảm bảo độ dốc dọc theo tiêu chuẩn cấp đường.

Điểm đầu Km0- giao với đường tỉnh 521 (đầu cầu bản Pạo) tại Km19+620,92/ĐT.521, nằm ở trung tâm xã Trung Sơn; điểm cuối Km4+240,19 - tại trung tâm bản Pượn. Chiều dài tuyến 4,24km. Tổng số có 42 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=20\text{m}$.

5.2. Cắt dọc: cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở địa hình và tần suất thủy văn $P=4\%$, các điểm giao cắt với đường thôn bản và kết nối dân cư; chủ yếu là đào hạ nền cho đủ chiều rộng và độ dốc dọc cho phép. Độ dốc lớn nhất $i_{\max}=15\%$.

5.3. Nền đường:

- Nền đắp: đắp bằng đất đào hạ nền, yêu cầu độ chặt $K\geq 95$, lớp sát móng đường đạt $K\geq 98$ dày 30cm. Mái taluy đắp 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ.

- Nền đào: để giảm khối lượng đào vào hạn chế phá thảm thực vật hiện có, độ dốc mái taluy được thiết kế: đào đất từ 1/0,75-1/1, đào đá từ 1/0,25-1/0,75 tùy thuộc vào cấp đá.

5.4. Mặt cắt ngang: bề rộng nền $B_n=4,0\text{m}$; bề rộng mặt $B_m=3,0\text{m}$, dốc ngang hai mái $i_m=2\%$; lề đất $B_l=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$, dốc ngang $i_l=4\%$. Tại các vị trí bố trí rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh.

5.5. Kết cấu áo đường:

- Mặt đường: bằng BTXM M300 dày 22cm. Bố trí khe co và khe giãn bằng cắt khe và chét khe bằng ma tít nhựa; đối với những đoạn có độ dốc dọc lớn $I_d\geq 10\%$ bố trí khe ngang tạo nhám.

- Móng đường:

+ Đối với những đoạn có độ dốc dọc $I_d\leq 10\%$: móng bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) dày 12cm.

+ Đối với đoạn có độ dốc dọc $10\%<I_d\leq 15\%$: móng bằng BTXM đá (4x6) M100 dày 10cm.

5.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt: bằng chảy toả, và rãnh dọc.

Rãnh đất hình thang tiết diện $(40+120)/2 \times 40\text{cm}$; những đoạn nền đất và đá phong hóa mạnh có dốc dọc thiết kế $\geq 6\%$, qua khu vực dân cư tiết diện lòng chữ nhật kích thước $40 \times 40\text{cm}$ (để giảm khối lượng đào) được gia cố bằng BTXM M150.

b) Cống thoát nước ngang:

- Giải pháp thiết kế: sử dụng lại công trình hiện có còn tốt, thanh lý cống cũ bị hư hỏng, bổ sung cống mới tại các vị trí còn thiếu.

- Kết quả: trên tuyến có 01 tràn liên hợp cống bản khẩu độ 2,0m tại Km0+569,26 còn tốt giữ nguyên. Xây dựng mới 23 cống các loại, gồm: 15 cống bản 1,0m; 06 cống bản 1,5m; 01 cống bản 3,4m và 01 cống bản 5,4m.

Cấu tạo cống bản các loại: bằng bê tông và BTCT, móng đặt trên nền đất thiên nhiên, chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường.

5.7. Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: có 01 nút giao ngã ba đầu tuyến với đường tỉnh Vạn Mai-Trung Sơn (ĐT.521), bán kính nhánh rẽ $R_{\min}=15\text{m}$, tổ chức giao thông bằng biển báo.

- Đường giao dân sinh: được vuốt nổi và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; độ dốc dọc $I \leq 6\%$; chiều rộng mặt đường $\geq 4\text{m}$; mặt đường BTXM M300 dày 15cm. Những vị trí rãnh dọc qua đường ngang thiết kế chịu lực, khẩu độ 0,5m, cấu tạo bằng BTCT.

5.8. An toàn giao thông: bố trí hệ lan tôn sóng, biển báo tuân thủ QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

5.9. Vị trí tránh xe, dừng nghỉ: trước khi lên/xuống dốc có độ dốc dọc $\geq 9\%$ thiết kế các vị trí tránh xe có $B_n=7,0\text{m}$, $B_m=6,0\text{m}$, chiều dài $L=10\text{m}$ và vuốt nổi về $B_n=4,0\text{m}$, $B_m=3,0\text{m}$; khoảng cách trung bình 300m/1 điểm; kết cấu mặt đường như trên tuyến vị trí tương ứng.

5.10. Đường cứu nạn: thiết kế theo TCVN 8810 -2011 “Đường cứu nạn ô tô - Yêu cầu thiết kế”. Tổng số có 02 vị trí bố trí đường cứu nạn bên trái tuyến (phía ta luy dương), tại Km1+170 và Km2+737.

6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn như tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1907/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/5/2020 của Sở Giao thông vận tải.

7. Địa điểm xây dựng: xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 5,0 ha.

9. Phương án GPMB: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư: 25.532.400.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB

1.438.360.000 đồng;

- Chi phí xây dựng	18.377.412.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	440.649.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.170.570.000 đồng;
- Chi phí khác	296.755.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	2.808.654.000 đồng.

(chi tiết TMDT có phụ biểu kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMDT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMDT.

12. Thời gian thực hiện dự án: từ 2019-2021.

13. Hình thức quản lý dự án: theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa căn cứ Quyết định này tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 1907/SGTVT-TĐKHKT ngày 18 tháng 5 năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{30a56}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa
(Chương trình 30a)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	khái toán	1.438.360.000
II	Chi phí xây dựng		18.377.412.000
III	Chi phí quản lý dự án	16.706.738.182 x 2,638%	440.649.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		2.170.570.000
1	Khảo sát bước lập BCNCKT	số 587/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa	632.281.000
2	Lập BCNCKT		121.940.000
3	Khảo sát bước TKBVTC	Tạm tính	300.000.000
4	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		150.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	300.000.000 x 3,000%	9.000.000
6	Lập thiết kế BVTC và DT	16.706.738.182 x1,1x 1,296%	238.213.000
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	16.755.187.273 x1,1x 0,272%	50.199.000
8	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư	1.725.640.887 x1,1x 0,731%	13.885.000
9	Lập nhiệm vụ khảo sát bước báo cáo NCKT	số 153/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	19.001.000
10	Giám sát công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi		25.791.000
11	Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	272.727.273 x1,1x 4,072%	12.216.000
12	Thẩm định HSMT, KQLC nhà thầu gói XL	18.430.706.000 x 0,100%	18.431.000
13	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu Tư vấn đầu tư	1.898.204.976 x 0,100%	1.898.000
14	Giám sát thi công xây dựng	16.755.187.273 x1,1x 2,863%	527.713.000
15	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Tạm tính	50.000.000
V	Chi phí khác		296.755.000
1	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	25.532.400.000 x 0,349%	89.166.000
2	Bảo hiểm công trình	16.706.738.182 x1,1x 0,290%	53.294.000
3	Thẩm định báo cáo NCKT	25.532.400.000 x 0,015%	3.816.000
4	Thẩm định thiết kế BVTC	16.706.738.182 x 0,107%	17.909.000
5	Thẩm định dự toán	16.706.738.182 x 0,104%	17.400.000
6	Rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	17tr x 5,01ha	85.170.000
7	Kiểm tra của cơ quan QLNN	tạm tính	30.000.000
VI	Chi phí dự phòng		2.808.654.000
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	(I+II+III+IV+V) x 10%	2.272.374.000
2	Dự phòng cho trượt giá	(I+II+III+IV+V) x 2,36%	536.280.000
Tổng mức đầu tư		(I+II+III+IV+V+VI)	25.532.400.000